




















だい 12 かい びょうしき
第12課 標識

Bài 12 Biển báo

| Số | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch | Chú thích | Ví dụ câu | Biển báo |
|----|---------|---------------------|-------------------|-----------|-----------|---|
| 1 | 立入禁止 | たちいりきんし | Cấm vào | | |  |
| 2 | 禁煙 | きんえん | Cấm hút thuốc | | |  |
| 3 | 火気厳禁 | かきげんきん | Cấm lửa | | |  |
| 4 | 駐車禁止 | ちゅうしゃきんし | Cấm đỗ xe | | |  |
| 5 | 足もと注意 | あしもとちゅうい | Chú ý dưới chân | | |  |
| 6 | 開口部注意 | かいこうぶちゅうい | Chú ý lỗ mở | | |  |
| 7 | 感電注意 | かんでんちゅうい | Chú ý điện giật | | |  |
| 8 | 墮落注意 | ついらくちゅうい | Chú ý rơi ngã | | |  |
| 9 | 頭上注意 | ずじょうちゅうい | Chú ý trên đầu | | |  |
| 10 | 警報設備 | けいほうせつび | Thiết bị báo động | | |  |

だい 12 課 標 識
第12課 標識

Bài 12 Biển báo

| Số | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch | Chú thích | Ví dụ câu | Biển báo |
|----|---------|---------------------|-------------------------|-----------|-----------|---|
| 11 | 消火器 | しょうかき | Bình chữa cháy | | |  |
| 12 | AED設置場所 | えーいーでいーせっちば しよ | Nơi đặt máy AED | | |  |
| 13 | 保護帽着用 | ほごぼうちやくよう | Đội mũ bảo hộ | | |  |
| 14 | 安全帯使用 | あんぜんたいししょう | Sử dụng dây đai an toàn | | |  |
| 15 | 昇降階段 | しょうこうかいだん | Cầu thang bộ | | |  |
| 16 | 休憩所 | きゅうけいじょ | Khu vực nghỉ ngơi | | |  |
| 17 | 最大積載荷重 | さいだいせきさいかじゅう | Tải trọng tối đa | | |  |
| 18 | 喫煙所 | きつえんじょ | Khu vực hút thuốc | | |  |
| 19 | 整理整頓 | せいりせいとん | Sắp xếp chỉnh đốn | | |  |
| 20 | 安全通路 | あんぜんつうろ | Lối đi an toàn | | |  |